



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 43 + 44

Ngày 15 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

09/06/2026	Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030	4
09/06/2026	Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	9
09/06/2026	Nghị quyết số 19/2026/NQ-HĐND Quy định mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên	11
09/06/2026	Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND Quy định hỗ trợ kinh phí cho người trực tiếp trông coi di tích đã xếp hạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	17

09/06/2026	Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND Quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	20
09/06/2026	Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	29
09/06/2026	Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	46
09/06/2026	Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ chi phí tiêm phòng đại cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	49
09/06/2026	Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND Quy định nội dung, mức chi Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng, Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	52
09/06/2026	Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ một số chi phí cho doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030	58
09/06/2026	Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND Phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	60
09/06/2026	Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND Quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	72

09/06/2026	Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND Phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	74
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
09/06/2026	Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND Quy định định mức hoạt động của Đội Tuyên truyền lưu động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	77
09/06/2026	Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định bảo đảm an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	79

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;

Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đầu tư trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung vào các nội dung cần ưu tiên thực hiện trước nhằm tạo đột phá trong phát triển văn hóa:

a) Các nhiệm vụ trọng tâm, cấp thiết trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa; xây dựng, phát triển con người toàn diện;

b) Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp và một số nhiệm vụ mà nhà nước cần đầu tư để dẫn dắt, định hướng, chi phối, tạo nền tảng để thu hút toàn xã hội tham gia phát triển văn hóa, đặc biệt là các nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hóa;

c) Các nhiệm vụ về đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa;

d) Hỗ trợ các địa phương có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội khó khăn.

4. Căn cứ tổng mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ (bao gồm vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp) và nguồn vốn ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân bổ, bảo đảm đồng bộ, không chồng chéo, không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, hoạt động với các chương trình mục tiêu quốc gia khác; bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách.

Điều 3. Nguyên tắc bố trí và tỷ lệ bố trí vốn

Vốn đối ứng của ngân sách địa phương: Hằng năm, ngân sách tỉnh bố trí vốn đối ứng tối thiểu bằng 30% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

Điều 4. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ

a) Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các địa phương theo đối tượng xã

Các xã đặc biệt khó khăn: Hệ số 6,0.

Các xã còn lại: Hệ số 4,0.

Các phường: Hệ số 2,0.

b) Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các địa phương theo quy mô dân số

Địa phương có dân số dưới 10.000 người: Hệ số 0,2.

Địa phương có dân số từ 10.000 người đến dưới 20.000 người: Hệ số 0,4.

Địa phương có dân số từ 20.000 người đến dưới 30.000 người: Hệ số 0,7.

Địa phương có dân số từ 30.000 người trở lên: Hệ số 1,4.

c) Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các địa phương theo quy mô diện tích

Địa phương có diện tích dưới 50km²: Hệ số 0,17.

Địa phương có diện tích từ 50km² đến dưới 100km²: Hệ số 0,35.

Địa phương có diện tích từ 100km² đến dưới 200km²: Hệ số 0,65.

Địa phương có diện tích từ 200km² trở lên: Hệ số 0,99.

d) Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các địa phương theo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Di tích Quốc gia đặc biệt: Hệ số 3,0.

Di tích cấp quốc gia: Hệ số 1,4.

2. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

a) Căn cứ vào các tiêu chí để tính ra số điểm của từng địa phương và tổng số điểm của các địa phương làm căn cứ để phân bổ vốn, theo các công thức sau:

Điểm của tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng xã của địa phương thứ i là A_i .

Điểm của tiêu chí, hệ số phân bổ theo quy mô dân số của địa phương thứ i là B_i .

Điểm của tiêu chí, hệ số phân bổ theo quy mô diện tích của địa phương thứ i là C_i .

Điểm của tiêu chí, hệ số phân bổ theo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh của địa phương thứ i là D_i .

Tổng điểm của địa phương thứ i :

Gọi tổng số điểm của địa phương thứ i gọi là X_i :

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i$$

Tổng số điểm của các địa phương:

Gọi tổng số điểm của n địa phương nhận hỗ trợ là Y :

$$Y = \sum_{i=1}^n x_i$$

b) Số vốn định mức cho một điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi K là tổng số vốn ngân sách trung ương của Chương trình hỗ trợ cho ngân sách địa phương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương.

Gọi Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

c) Tổng số vốn của từng địa phương được tính theo công thức:

Gọi V_i là số vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương của địa phương thứ i :

$$V_i = Z \times X_i$$

Điều 5. Định mức phân bổ vốn

1. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại địa phương: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg.

2. Đối với vốn đầu tư

a) Tập trung đầu tư các dự án, công trình văn hóa, thiết chế văn hóa cấp tỉnh quan trọng, có sức lan tỏa, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của tỉnh; ưu tiên tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia trên địa bàn tỉnh.

b) Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở (Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, xóm, tổ dân phố...); điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em; bảo tồn làng, bản gắn với phát triển du lịch cộng đồng, tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số tại cơ sở.

3. Đối với vốn sự nghiệp: Hằng năm, căn cứ vào hướng dẫn thực hiện Chương trình, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ cụ thể cho các cấp (tỉnh, xã), các ngành trình cấp có thẩm quyền quyết định để triển khai hiệu quả nguồn vốn được giao.

4. Tổng số vốn phân bổ cho cấp xã được xác định bằng tổng số vốn còn lại sau khi phân bổ cho cấp tỉnh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 6 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;

Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ kinh phí cho các thôn, xóm, tổ dân phố để xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Thôn, xóm, tổ dân phố (sau đây gọi tắt là thôn); các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hỗ trợ kinh phí cho công tác xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Mức hỗ trợ và nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức hỗ trợ: 2.000.000 đồng/thôn/năm.
2. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách cấp tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để xây dựng hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ
từ nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên;

b) Các nội dung chi khác trực tiếp phục vụ công tác thăm dò, khai quật khảo cổ chưa được quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện công tác

thăm dò, khai quật khảo cổ phối hợp với cơ quan tài chính và các cơ quan liên quan xác định nội dung, mức chi cụ thể, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thăm dò, khai quật khảo cổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ

1. Chi thù lao đối với cán bộ khoa học, kỹ thuật.
2. Chi thù lao đối với chuyên gia tư vấn khoa học.
3. Chi hội thảo phục vụ công tác thăm dò, khai quật khảo cổ.
4. Chi thuê khoán nhân công.
5. Chi viết báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ.
6. Chi lập hồ sơ khoa học.
7. Chi phục chế, phục dựng hiện vật khảo cổ
8. Chi mua sắm, thuê trang thiết bị, vật tư, dụng cụ và các điều kiện phục vụ thăm dò, khai quật khảo cổ.
9. Chi di dời, bảo quản tạm thời, bảo tồn tại chỗ di tích, di vật.
10. Chi hoạt động bộ máy của đoàn khai quật hoặc dự án thăm dò, khai quật khảo cổ.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách cấp tỉnh.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục
QUY ĐỊNH MỨC CHI THỰC HIỆN CÔNG TÁC THĂM DÒ,
KHAI QUẬT KHẢO CỔ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2026/NQ-HĐND)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
I	Chi thù lao đối với cán bộ khoa học, kỹ thuật		
1	Chi thù lao đối với cán bộ khoa học, kỹ thuật là người của cơ quan có chức năng thực hiện dự án thăm dò, khai quật khảo cổ hoặc được cử tham gia thường xuyên và trực tiếp vào dự án thăm dò, khai quật khảo cổ (Số ngày làm căn cứ thanh toán là số ngày thực tế trực tiếp làm việc tại hiện trường khai quật hoặc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chỉnh lý hiện vật khảo cổ theo sự phân công và có xác nhận của thủ trưởng đơn vị hoặc chủ nhiệm đề tài, dự án) trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Đồng/người/ngày	300.000
2	Ngoài mức thù lao nêu trên, cán bộ khoa học, kỹ thuật được hưởng chế độ công tác phí theo quy định hiện hành.	Áp dụng theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý của tỉnh Thái Nguyên.	
II	Chi thù lao đối với chuyên gia tư vấn khoa học		
1	Chi thù lao đối với chuyên gia tư vấn khoa học cho công tác thăm dò, khai quật khảo cổ là người ký hợp đồng tham gia tư vấn khoa học trong quá trình xây dựng và thực hiện dự án thăm dò, khai quật khảo cổ.	Đồng/người/ngày	650.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
2	Chuyên gia tư vấn khoa học được thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác, tiền tàu, xe (nếu có).	Áp dụng theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý của tỉnh Thái Nguyên.	
III	Chi hội thảo phục vụ công tác thăm dò, khai quật khảo cổ		
	Chi hội thảo phục vụ công tác thăm dò, khai quật khảo cổ; hội thảo báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ và kết quả nghiên cứu, chỉnh lý di tích, di vật.	Áp dụng theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý của tỉnh Thái Nguyên	
IV	Chi thuê khoán nhân công		
	Chi thuê khoán nhân công phục vụ công tác điều tra, đào thăm dò, khai quật khảo cổ, phân loại, chỉnh lý di vật; chi thuê khoán bảo vệ công trường và kho tạm 24/24 giờ.	Đồng/người/ngày	350.000
V	Chi viết báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ		
1	Chi viết báo cáo sơ bộ.	Đồng/báo cáo	4.000.000
2	Chi viết báo cáo khoa học.	Đồng/báo cáo	12.000.000
VI	Chi lập hồ sơ khoa học		
1	Chi dập hoa văn và văn bia khổ A4.	Đồng/bản	100.000
2	Chi dập hoa văn và văn bia khổ A3.	Đồng/bản	150.000
3	Chi dập hoa văn và văn bia khổ A2.	Đồng/bản	250.000
4	Chi dập hoa văn và văn bia khổ A0.	Đồng/bản	450.000
5	Chi chụp ảnh di tích và di vật, bao gồm công chụp, chỉnh sửa và chi phí làm ảnh cỡ 9 x 12.	Đồng/ảnh	25.000
6	Phiếu đăng ký hiện vật, gồm mô tả đặc trưng, niên đại, nguồn gốc và tính chất hiện vật.	Đồng/phiếu	30.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
7	Chi đo vẽ di tích, di vật gồm mặt bằng tổng thể khu di tích, mặt bằng hiện trạng di tích, mặt cắt địa tầng, chi tiết các dấu vết kiến trúc, hình dáng, hoa văn của các loại di vật và nội dung liên quan.		Thực hiện theo hợp đồng thỏa thuận trên cơ sở ngày công lao động và mức chi thù lao đối với cán bộ khoa học, kỹ thuật quy định tại mục I Phụ lục này
VII	Chi phục chế, phục dựng hiện vật khảo cổ		
	Chi phục chế, phục dựng hiện vật khảo cổ.		Thực hiện theo hợp đồng trên cơ sở khối lượng công việc thực tế, tiêu chuẩn, định mức, đơn giá theo quy định hiện hành và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.
VIII	Chi mua sắm, thuê trang thiết bị, vật tư, dụng cụ và các điều kiện phục vụ thăm dò, khai quật khảo cổ		
	Chi mua sắm hoặc thuê trang thiết bị, vật tư, dụng cụ, văn phòng phẩm phục vụ thăm dò, khai quật khảo cổ; thuê phương tiện đi lại; lán trại tại công trường; in ấn, photocopy, nhân bản hồ sơ và báo cáo; thuê khoán lắp hồ hoặc bảo tồn di tích sau khi thăm dò, khai quật.		Thực hiện theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ hiện hành, giá thực tế của địa phương tại thời điểm thực hiện nhiệm vụ, hợp đồng kinh tế và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
IX	Chi di dời, bảo quản tạm thời, bảo tồn tại chỗ di tích, di vật		
	Chi di dời các di tích, di vật hoặc lấp cát bảo tồn tại chỗ các di tích, di vật dưới lòng đất; thuê khoán kho, bãi bảo quản tạm thời di tích, di vật; thuê máy móc cần thiết phục vụ công tác thăm dò, khai quật khảo cổ.		Thực hiện theo hợp đồng căn cứ định mức quy định hiện hành, đơn giá do địa phương ban hành theo quy định của pháp luật về giá hoặc mức giá thực tế trên địa bàn, trong phạm vi dự toán được duyệt
X	Chi hoạt động bộ máy của đoàn khai quật hoặc dự án thăm dò, khai quật khảo cổ		
	Chi hoạt động bộ máy của đoàn khai quật hoặc của dự án thăm dò, khai quật khảo cổ.		Thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở các định mức chi hiện hành.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định hỗ trợ kinh phí cho người trực tiếp trông coi di tích đã xếp hạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, thu chi tài chính cho công tác tổ chức lễ hội và tiên công đức, tài trợ cho di tích và hoạt động lễ hội;

Xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành dự thảo Nghị quyết quy định hỗ trợ kinh phí cho người trực tiếp trông coi di tích đã xếp hạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ kinh phí cho người trực tiếp trông coi di tích đã xếp hạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ kinh phí hằng tháng đối với người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thuộc trường hợp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa;

b) Các trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này: Các di tích đã xếp hạng nằm trong khuôn viên trụ sở cơ quan Nhà nước; danh lam thắng cảnh tự nhiên đang được doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khai thác vào mục đích kinh doanh; di tích gắn liền với cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo đang thực hiện việc quản lý, sử dụng nguồn tiền công đức, tài trợ và chi trả các khoản phục vụ bảo vệ, phát huy giá trị di tích theo Thông tư số 04/2023/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, thu chi tài chính cho công tác tổ chức lễ hội và tiền công đức, tài trợ cho di tích và hoạt động lễ hội.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh;

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết này.

Điều 2. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ

1. Mỗi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được hưởng một suất hỗ trợ trông coi.

2. Người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết này được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ trông coi, bảo vệ di tích theo quy định.

Điều 3. Mức hỗ trợ kinh phí

Mức hỗ trợ hằng tháng đối với từng loại di tích như sau:

1. Di tích quốc gia đặc biệt: Không quá 1,3 lần mức lương cơ sở.

2. Di tích quốc gia: Không quá 1,0 lần mức lương cơ sở.

3. Di tích cấp tỉnh: Không quá 0,8 lần mức lương cơ sở.

4. Mức hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này là mức tối đa, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy mô, diện tích, tầm quan trọng của từng di tích quyết định mức hỗ trợ cụ thể.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách cấp tỉnh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc hỗ trợ kinh phí cho người trực tiếp trông coi di tích đã xếp hạng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập
giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”;

Thực hiện Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”;

Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ sở giáo dục và các cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ quản lý, sử dụng kinh phí và tổ chức thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”;
- b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nội dung, mức chi

1. Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội tại địa phương về mục đích, ý nghĩa, vai trò và lợi ích của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chi tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hằng năm (các cuộc họp, hội nghị về công tác phổ biến giáo dục pháp luật; cuộc thi, hội thi tìm hiểu về pháp luật, tuyên truyền pháp luật): Thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật, hoà giải ở cơ sở.

2. Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại địa phương, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết các cấp trên địa bàn: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND).

3. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đối tượng thuộc các hoạt động của Đề án; chi bồi dưỡng cho báo cáo viên/hướng dẫn viên tham gia giảng dạy tại Trung tâm học tập cộng đồng (bao gồm công tác chuẩn bị, soạn bài và báo cáo); chi đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Trung tâm học tập cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

4. Chi kiểm tra, đánh giá, xếp loại, công nhận các mô hình học tập, gồm:

- a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại, công nhận các mô hình học tập: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND;

b) Chi điều tra nhu cầu học tập, thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo đánh giá: Căn cứ quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra, thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì kiểm tra, đánh giá, xếp loại, công nhận các mô hình học tập quyết định mức chi cụ thể, bảo đảm không vượt mức chi quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết.

5. Chi tiền điện (hoặc dầu đèn) đối với các lớp học tại Trung tâm Học tập cộng đồng ban đêm; chi hỗ trợ tài liệu, sách giáo khoa, đồ dùng phục vụ công tác giảng dạy, học tập tại các Trung tâm học tập cộng đồng: Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao và thực hiện thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp thực tế phát sinh.

6. Chi cho công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục

a) Chi cho các hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở (sau đây viết tắt là phổ cập giáo dục): Thực hiện mức chi quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết;

b) Chi cho các lớp học phổ cập giáo dục, xóa mù chữ ban đêm:

b1) Chi hỗ trợ thấp sáng ban đêm: 150.000 đồng/lớp/tháng;

b2) Chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập và văn phòng phẩm cho lớp xóa mù chữ: Tối đa 1.000.000 đồng/lớp/giai đoạn;

b3) Chi mua sách giáo khoa dùng chung: Chi theo thực tế số học viên của lớp xóa mù chữ theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và trong phạm vi dự toán được giao;

b4) Chi hỗ trợ cho người làm công tác chủ nhiệm lớp xóa mù chữ: 200.000 đồng/lớp/tháng (hỗ trợ tối đa 9 tháng/giai đoạn học tập).

c) Chi tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ: 200.000 đồng/đối tượng đến lớp và được đánh giá hoàn thành 01 giai đoạn học tập của Chương trình xóa mù chữ (sau mỗi giai đoạn học tập được hưởng 01 lần);

d) Chi tiền lương đối với giáo viên thuộc biên chế dạy lớp xóa mù, công tái mù chữ thuộc nhiệm vụ chuyên môn của cơ sở giáo dục đào tạo công lập: Chi trả theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Trường hợp số giờ dạy vượt định mức giờ chuẩn được thanh toán theo quy định tại Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

đ) Chi tiền công đối với những người tình nguyện tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ (bao gồm giáo viên thuộc biên chế của cơ sở giáo dục đào tạo công lập và những người ngoài biên chế có đủ tiêu chuẩn, năng lực giảng dạy): 100.000 đồng/tiết dạy;

e) Hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại cho tình nguyện viên tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

7. Chi thi đua, khen thưởng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết được đảm bảo từ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành; ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ ngân sách cấp xã theo khả năng cân đối ngân sách và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” và mức hỗ trợ người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Đối với các nhiệm vụ thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao dự toán và đang triển khai trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, tiếp tục thực hiện theo dự toán đã được phê duyệt cho đến khi kết thúc nhiệm vụ.

4. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 06 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục
QUY ĐỊNH MỨC CHI CHO CÔNG TÁC ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP GIAI ĐOẠN
2021 - 2030” TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND)

S TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
1	Chi hỗ trợ cơ quan chủ trì tổ chức điều tra thống kê xây dựng phương án điều tra thống kê, lập mẫu phiếu điều tra thống kê và tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra thống kê theo phương thức khoán			
a	Chi xây dựng phương án điều tra thống kê và lập mẫu phiếu điều tra thống kê	<i>Phương án</i>	<i>Tối đa 07 triệu đồng</i>	Căn cứ quy mô, tính chất điều tra, cơ quan tài chính thẩm định mức chi cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
b	Chi tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra thống kê	<i>Cuộc</i>	<i>Tối đa 05 triệu đồng</i>	Căn cứ quy mô, tính chất điều tra, cơ quan tài chính thẩm định mức chi cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
2	Chi in tài liệu hướng dẫn điều tra thống kê, sổ tay nghiệp vụ cho điều tra viên thống kê, phiếu điều tra thống kê, biểu mẫu điều tra thống kê, xuất bản ấn phẩm điều tra thống kê (nếu có)		Thanh toán theo thực tế thực hiện	Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu mua sắm thường xuyên nhằm duy trì hoạt động của các cơ quan, đơn vị của Nhà nước
3	Chi hội nghị tập huấn, tổng kết công tác điều tra			Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND

S TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
4	Chi tiền công			
a	Chi tiền công thuê ngoài	Đồng/người/ ngày		
a1	Rà soát, lập danh sách đối tượng được điều tra thống kê, thu thập số liệu điều tra thống kê, phúc tra phiếu điều tra thống kê, phiên dịch tiếng dân tộc kiêm dẫn đường	Đồng/người/ ngày	Mức tiền công thuê ngoài để thực hiện các công việc được tính bằng 70% theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm tiến hành điều tra thống kê	Rà soát, lập danh sách đối tượng được điều tra thống kê (chỉ thực hiện trong trường hợp cần thiết phải thuê ngoài đối với cuộc điều tra thống kê được tiến lần đầu tiên hoặc các cuộc điều tra thống kê có thay đổi về đối tượng được điều tra theo quy định của phương án điều tra thống kê)
a2	Thuê người dẫn đường không phải phiên dịch	Đồng/người/ ngày	Mức tiền công tính bằng 70% mức tiền công quy định tại tiết a1 điểm a Mục 4 Phụ lục này	
b	Trường hợp công chức xã, phường tham gia rà soát, lập danh sách đơn vị được điều tra thống kê, thu thập số liệu điều tra thống kê, phúc tra phiếu điều tra thống kê	Đồng/người/ ngày	Mức tiền công tính bằng 50% mức tiền công quy định tại tiết a1 điểm a Mục 4 Phụ lục này	

S TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
c	Trường hợp cuộc điều tra thống kê có nội dung điều tra chuyên sâu, phức tạp, không sử dụng điều tra viên thống kê thuê ngoài mà sử dụng công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị để thực hiện điều tra thống kê	Đồng/người/ ngày	Mức tiền công tính bằng 50% mức tiền công quy định tại tiết a1 điểm a Mục 4 Phụ lục này	
c1	<i>Đối với trường hợp công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra thống kê ngoài giờ hành chính</i>	<i>Đồng/người/ ngày</i>	<i>Mức tiền công tính bằng mức tiền công quy định tại tiết a1 điểm a Mục 4 Phụ lục này</i>	<i>Đã thanh toán mức chi này thì không được thanh toán tiền lương làm ngoài giờ, phụ cấp công tác phí</i>
5	Chi đối tượng cung cấp thông tin			
a	Đối với tổ chức không phải là các cơ quan, đơn vị nhà nước	Đồng/phiếu		
a1	<i>Từ 30 chỉ tiêu trở xuống</i>		<i>60.000</i>	
a2	<i>Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu</i>		<i>70.000</i>	
a3	<i>Trên 40 chỉ tiêu</i>		<i>80.000</i>	
b	Đối tượng là cá nhân	Đồng/phiếu		
b1	<i>Từ 30 chỉ tiêu trở xuống</i>		<i>30.000</i>	
b2	<i>Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu</i>		<i>40.000</i>	
b3	<i>Trên 40 chỉ tiêu</i>		<i>50.000</i>	
c	Đối tượng cung cấp thông tin là các cơ quan, đơn vị của nhà nước	Đồng/phiếu		
c1	<i>Từ 30 chỉ tiêu trở xuống</i>		<i>30.000</i>	

S TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
c2	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu		35.000	
c3	Trên 40 chỉ tiêu		40.000	
6	Chi vận chuyển tài liệu điều tra thống kê, thuê xe phục vụ điều tra thống kê thực địa		Theo giá cước quy định tại địa phương	Vé xe, hợp đồng vận chuyển
7	Chi xử lý kết quả điều tra			
	Nghiệm thu, kiểm tra, đánh mã số, làm sạch và hoàn thiện phiếu điều tra thống kê		Bằng 05% tiền công chi trả điều tra viên thống kê tương ứng với từng nhóm quy định tại Mục 4 Phụ lục này	
8	Các khoản chi khác phục vụ điều tra: Chi vật tư văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, xăng xe, chi khác		Mức chi theo thực tế thực hiện	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.
9	Chi làm thêm giờ			Thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động hiện hành.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6

năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

đ) Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

e) Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

g) Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

h) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

i) Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

k) Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

l) Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

m) Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

n) Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

o) Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022) của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần được phép kéo dài theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội thì tiếp tục thực hiện theo cơ chế, chính sách của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo
bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Chương trình); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các xã, phường và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình phải tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách Trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

3. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ; không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp xã và các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí của Chương trình.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách Trung ương cho các địa phương

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng thôn, xã

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách Trung ương cho các địa phương theo khoản này được xác định căn cứ vào số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của từng xã và Quyết định công nhận xã thuộc khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã An toàn khu. Mức phân bổ vốn của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng hệ số phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn và đối tượng xã tương ứng của địa phương, cụ thể như sau:

a) Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã An toàn khu: Hệ số 50;

b) Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 40;

c) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 30;

d) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 1;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại các điểm a, b, c khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

2. Tiêu chí, hệ số ưu tiên theo khả năng cân đối ngân sách

Tiêu chí ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương được xác định căn cứ tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của từng địa phương. Mức ưu tiên phân bổ vốn của từng địa phương được xác định bằng hệ số ưu tiên quy định tại khoản này, cụ thể như sau:

a) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 70% trở lên: Hệ số 20;

b) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% đến dưới 70%: Hệ số 10;

c) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 50%: Không áp dụng hệ số ưu tiên quy định tại khoản này; việc phân bổ vốn ngân sách trung ương được xác định theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các địa phương

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng địa phương

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng địa phương i được xác định như sau:

$$T_i = (1 \times TDK_i) + XK_i + H_i$$

Trong đó:

T_i : Tổng điểm phân bổ của địa phương i ;

TDK_i : Tổng số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của địa phương i ;

XK_i : Hệ số theo đối tượng xã của địa phương i ;

H_i : Hệ số ưu tiên của địa phương i , được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Xác định tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh

Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng địa phương, cụ thể như sau:

$$T = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

T : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh;

n : Tổng số địa phương được phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Nghị quyết này.

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G = \frac{V}{T}$$

Trong đó:

G: Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V: Tổng vốn ngân sách Trung ương bố trí cho các địa phương để phân bổ thực hiện Chương trình theo kỳ kế hoạch.

d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng địa phương

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương i được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i : Mức vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho địa phương i ;

T_i : Tổng điểm phân bổ của địa phương i ;

G: Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

4. Căn cứ xác định số liệu

a) Số lượng xã của tỉnh được xác định theo Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

b) Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được công bố tại Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 255/QĐ-BD TTG ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 tại Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026, Quyết định số 104/QĐ-BD TTG ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

c) Số lượng xã An toàn khu được công nhận tại Quyết định số 2054/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công nhận xã An toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công nhận xã An toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của các xã theo danh sách do Sở Tài chính cung cấp.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách Trung ương cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh

1. Vốn ngân sách trung ương bố trí cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định, kế hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo dự toán ngân sách Trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;

d) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu và kết quả giải ngân các nguồn vốn được giao.

2. Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự toán chi ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Điều 6. Định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương

1. Định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương tại các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh

Căn cứ kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao, bố trí tối đa 10% kinh phí thường xuyên để các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

2. Định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương tại các địa phương

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình và điều kiện thực tế của địa phương, bố trí 100% vốn đầu tư phát triển và phân kinh phí thường xuyên còn lại cho các địa phương sau khi trừ kinh phí đã bố trí cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này. Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương và các nguồn lực lồng ghép cấp tỉnh, cấp xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Căn cứ Nghị quyết phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết theo nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi và danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn; bảo đảm ưu tiên thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng An toàn khu; việc bố trí, sử dụng vốn phải đúng mục tiêu, đúng đối tượng, hiệu quả, không trùng lặp với các chương trình, dự án khác và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 2

QUY ĐỊNH TỶ LỆ

VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nguyên tắc bố trí, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương

1. Tổng vốn đối ứng ngân sách của tỉnh Thái Nguyên để thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 phải bảo đảm mức quy định tại Điều 7, Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

Nguồn vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình bao gồm vốn bố trí trực tiếp để thực hiện Chương trình và vốn bố trí thực hiện các chương trình, đề án, dự án khác có nội dung, nhiệm vụ góp phần hoàn thành các mục tiêu của Chương trình.

2. Bố trí ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp xã) giai đoạn 05 năm, cân đối ngân sách địa phương hằng năm để thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, bảo đảm không thấp hơn tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính

phủ và các Quyết định có liên quan. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho các xã đăng ký phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại theo lộ trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tập trung, không dàn trải, phù hợp khả năng cân đối ngân sách. Bố trí tối đa 10% kinh phí thường xuyên so với tổng kinh phí thường xuyên hỗ trợ cho cấp xã để các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên xã/phường, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ trọng yếu về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

3. Bố trí vốn ngân sách tỉnh để thực hiện các nội dung của Chương trình không sử dụng vốn ngân sách trung ương, cụ thể:

a) Hỗ trợ phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Căn cứ vào đề xuất, nhu cầu của các địa phương, ngân sách tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, khả năng cân đối ngân sách, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương;

b) Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới phấn đấu đạt nông thôn mới hiện đại (ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được hỗ trợ cho xã để đạt chuẩn nông thôn mới):

Năm phấn đấu đạt hỗ trợ: Vốn đầu tư phát triển: 10.000 triệu đồng/xã; kinh phí thường xuyên: 5.000 triệu đồng/xã và 5.000 tấn xi măng/xã;

c) Các xã, phường có trách nhiệm bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung của Chương trình không sử dụng vốn ngân sách Trung ương.

4. Bố trí vốn ngân sách tỉnh để hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới, cụ thể:

a) Hỗ trợ xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới:

Năm phấn đấu đạt chuẩn hỗ trợ: Vốn đầu tư phát triển: 5.000 triệu đồng/xã; kinh phí thường xuyên: 4.000 triệu đồng/xã và 3.000 tấn xi măng/xã;

b) Hỗ trợ xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới:

Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Vốn đầu tư phát triển: 4.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 3.000 triệu đồng/xã/năm và 1.000 tấn xi măng/xã/năm;

Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Vốn đầu tư phát triển: 3.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 2.000 triệu đồng/xã/năm và 1.000 tấn xi măng/xã/năm;

Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Vốn đầu tư phát triển: 2.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 1.000 triệu đồng/xã/năm và 2.000 tấn xi măng/xã/năm;

Các xã còn lại: Vốn đầu tư phát triển: 1.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 1.000 triệu đồng/xã/năm và 1.000 tấn xi măng/xã/năm.

c) Hỗ trợ xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới đã đạt: Vốn đầu tư phát triển: 500 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 500 triệu đồng/xã/năm và 500 tấn xi măng/xã/năm;

d) Các xã có trách nhiệm bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung của Chương trình.

5. Nguyên tắc xử lý trùng lặp chính sách và các trường hợp phát sinh

a) Trường hợp một xã đồng thời thuộc nhiều đối tượng, tiêu chí hỗ trợ quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này thì chỉ được áp dụng một mức hỗ trợ cao nhất; không cộng dồn các mức hỗ trợ;

b) Các công trình sử dụng xi măng hỗ trợ từ ngân sách tỉnh theo Nghị quyết này không được đồng thời hưởng hỗ trợ xi măng từ các chương trình, đề án, dự án khác;

c) Trường hợp nhu cầu xi măng thực tế của địa phương thấp hơn định mức quy định, việc phân bổ thực hiện theo nhu cầu thực tế;

d) Việc hỗ trợ xi măng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này được thực hiện bằng hình thức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp xã để tổ chức mua xi măng theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc lập dự toán, quản lý, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định;

đ) Đối với các xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới hiện đại vượt kế hoạch, ngoài đăng ký: Được hưởng các chính sách hỗ trợ quy định đối với xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, xã phấn đấu đạt nông thôn mới hiện đại tại điểm b khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này và bố trí vốn trong năm kế hoạch tiếp theo;

e) Đối với xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới hoặc phấn đấu đạt nông thôn mới hiện đại, đã được phân bổ vốn hỗ trợ theo kế hoạch hằng năm nhưng không đạt chuẩn theo mục tiêu, kế hoạch được giao thì kể từ năm kế hoạch tiếp theo cho đến thời điểm được công nhận đạt chuẩn, không được hưởng các chính sách hỗ trợ quy định đối với xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới và xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại khoản 4 Điều này;

g) Ngoài các mức hỗ trợ quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này, căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, kết quả thực hiện Chương trình, nhu cầu thực tế và các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách trong từng thời kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bố trí kinh phí, xi măng hỗ trợ bổ sung cho các xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của các xã, phường

1. Tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình được xác định trên cơ sở tổng điểm của từng địa phương. Việc quy đổi từ điểm số sang tỷ lệ được thực hiện theo nguyên tắc: 01 (một) điểm tương ứng với 01% (một phần trăm) tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương.

2. Tổng điểm của từng địa phương được xác định theo các tiêu chí sau:

a) Điểm theo tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh năm 2026 của xã, phường, cụ thể như sau:

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 80% trở lên: 20 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 70% đến dưới 80%: 30 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 60% đến dưới 70%: 40 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 50% đến dưới 60%: 50 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 40% đến dưới 50%: 60 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 30% đến dưới 40%: 70 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 20% đến dưới 30%: 80 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối dưới 20%: 100 điểm.

b) Điểm theo quy mô số thôn (xóm), tổ dân phố (gọi chung là thôn)

Điểm số được xác định căn cứ tổng số thôn của xã, phường, cụ thể như sau:

Địa phương có từ 50 thôn trở lên: -5 điểm;

Địa phương có từ 40 thôn đến dưới 50 thôn: -4 điểm;

Địa phương có từ 30 thôn đến dưới 40 thôn: -3 điểm;

Địa phương có từ 20 thôn đến dưới 30 thôn: -2 điểm;

Địa phương có dưới 20 thôn: 0 điểm.

c) Điểm theo tỷ lệ nghèo đa chiều

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025 của xã, phường, cụ thể như sau:

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 50% trở lên: -5 điểm;

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 40% đến dưới 50%: -4 điểm;

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 30% đến dưới 40%: -3 điểm;

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 20% đến dưới 30%: -2 điểm;

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 10% đến dưới 20%: 0 điểm;

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 5% đến dưới 10%: 3 điểm;

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều dưới 5%: 5 điểm.

d) Điểm theo tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số của địa phương đến hết năm 2025, cụ thể như sau:

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 80% trở lên: -5 điểm;

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 60% đến dưới 80%: -3 điểm;

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 40% đến dưới 60%: 0 điểm;

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 20% đến dưới 40%: 3 điểm;

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số dưới 20%: 5 điểm.

3. Phương pháp xác định tổng điểm và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương

a) Tổng điểm của từng xã, phường được xác định bằng tổng đại số số điểm theo các tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này, theo công thức sau:

$$T = A + B + C + D$$

Trong đó:

T: Tổng điểm của địa phương;

A: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

B: Điểm theo tiêu chí quy mô số thôn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

C: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ nghèo đa chiều quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

D: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

b) Địa phương có tổng điểm cao hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương cao hơn; địa phương có tổng điểm thấp hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương thấp hơn.

Đối với xã: Thực hiện đối ứng trên tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình.

Đối với phường: Thực hiện đối ứng trên tổng vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình.

4. Căn cứ xác định số liệu

a) Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của các xã, phường do Sở Tài chính cung cấp;

b) Quy mô số thôn của địa phương do Sở Nội vụ cung cấp;

c) Tỷ lệ nghèo đa chiều của địa phương năm 2025 được xác định theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số của địa phương được xác định theo hiện trạng tính đến hết năm 2025 do Sở Dân tộc và Tôn giáo cung cấp.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ nguồn kinh phí ngân sách trung ương phân bổ 05 năm và hằng năm cho tỉnh Thái Nguyên và nguồn vốn đối ứng ngân sách của địa phương, phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, quản lý, sử dụng kinh phí đảm bảo đúng quy định và hiệu quả.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

Căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, nguồn vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình này, thực hiện phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn vốn đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đúng định mức, trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

và miền núi của địa phương; lồng ghép hiệu quả các nguồn lực; ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các dự án, nội dung, hoạt động của Chương trình tại địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; bảo đảm công khai, minh bạch, tránh thất thoát, lãng phí. Tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá tiến độ và hiệu quả thực hiện; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo;

b) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của pháp luật;

c) Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (không bao gồm đối tượng đang được hưởng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế quy định tại điểm c khoản 6 Điều 6 Nghị định 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế);

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế (ngoài mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Chính phủ);

b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được hỗ trợ 20% mức đóng bảo hiểm y tế (ngoài mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Chính phủ);

c) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được hỗ trợ 50% mức đóng bảo hiểm y tế. Thời gian hỗ trợ là 26 (hai mươi sáu) tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2026.

2. Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng được hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được hưởng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo đối tượng có mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách cấp tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo và người thuộc hộ gia đình nghèo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức hỗ trợ tăng thêm ngoài mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế quy định tại Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ chi phí tiêm phòng đại cho một số đối tượng
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;

Thực hiện Quyết định số 2151/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình quốc gia phòng chống bệnh Đại, giai đoạn 2022 - 2030”;

Xét Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ chi phí tiêm phòng đại cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ tiêm phòng đại cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ chi phí tiêm phòng đại cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo tiêu chí tại Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;

b) Người có công với cách mạng;

c) Người có nguy cơ cao (gồm: Cán bộ thú y; đội bắt chó thực hiện tiêm phòng đại cho chó, mèo; cán bộ y tế tiếp xúc với bệnh nhân nghi mắc bệnh dại và đi điều tra, xử lý ổ dịch dại; người tham gia phòng chống dịch trong vùng có nguy cơ cao);

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 100% chi phí tiêm vắc xin phòng dại, huyết thanh kháng dại (bao gồm mua vắc xin, huyết thanh kháng dại, chi phí tiêm phòng, mua vật tư tiêu hao).

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách cấp tỉnh, được giao trong dự toán hằng năm cho ngành Y tế theo phân cấp quản lý.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc quy định mức hỗ trợ chi phí tiêm vắc xin phòng dại cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Những trường hợp đang thực hiện theo Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn tiếp tục được hỗ trợ kinh phí tiêm phòng để đảm bảo liệu trình điều trị dự phòng theo quy định của Bộ Y tế cho đến khi kết thúc liệu trình.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng,
Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Báo chí số 126/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BNV ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Xét Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng, Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng, Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng, Giải thưởng Văn học nghệ thuật do tỉnh Thái Nguyên tổ chức.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tác giả hoặc nhóm tác giả tham dự Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng tỉnh Thái Nguyên là công dân Việt Nam, người nước ngoài có tác phẩm báo chí viết về tỉnh Thái Nguyên bằng tiếng Việt, được đăng tải, phát sóng trên các loại hình báo chí đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép hoạt động báo chí trong thời gian xét Giải thưởng;

b) Tác giả hoặc nhóm tác giả sống và làm việc tại tỉnh Thái Nguyên tham dự Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên có tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật được công bố, sử dụng lần đầu trong thời gian xét Giải thưởng; tác giả hoặc nhóm tác giả ở ngoài tỉnh Thái Nguyên và người nước ngoài có tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật viết về tỉnh Thái Nguyên bằng tiếng Việt được công bố, sử dụng lần đầu trong thời gian xét Giải thưởng;

c) Tác giả, thành viên nhóm tác giả có tác phẩm tham dự Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng và Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên không vi phạm các quy định của pháp luật trong lĩnh vực báo chí, sở hữu trí tuệ; không vi phạm pháp luật hình sự, bị tòa án xét xử bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật và bị tuyên án tù hình phạt tù có thời hạn trở lên trong thời gian xét Giải thưởng;

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định nội dung, mức chi Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng tỉnh Thái Nguyên

1. Nội dung giải thưởng

Các loại hình báo chí được xét trao giải gồm:

a) Báo chí in: Ký báo chí (phóng sự, ghi chép, ký sự, bút ký), bài phản ánh, tường thuật, ghi nhanh, phỏng vấn, điều tra, phóng sự điều tra, bình luận, chuyên luận, xã luận, ảnh báo chí, chân dung báo chí;

b) Truyền hình: Phóng sự, phóng sự ngắn, phim tài liệu, tọa đàm trực tuyến, bình luận, chuyên luận, phóng sự điều tra, tọa đàm, chương trình truyền hình trực tiếp, phim ca nhạc, giao lưu, ký sự truyền hình;

c) Phát thanh: Bài phản ánh, chương trình phát thanh tổng hợp, chương trình phát thanh trực tiếp, phỏng vấn, bình luận, chuyên luận, tường thuật, ghi nhanh, phóng sự, phóng sự điều tra, tọa đàm, Podcast, câu chuyện truyền thanh, tiểu phẩm thu thanh;

d) Báo chí điện tử: Bài phản ánh, tường thuật, ghi nhanh, phỏng vấn, điều tra, phóng sự điều tra, bình luận, chuyên luận, xã luận, tường thuật tổng hợp, tác phẩm báo chí đa phương tiện (tích hợp văn bản, ảnh, video, âm thanh), tác phẩm video, tác phẩm đồ họa (infographic, videographic), tạp chí điện tử (e-magazine, longform), ảnh báo chí, tọa đàm, giao lưu trực tuyến, phóng sự, ký báo chí, ghi chép.

2. Hình thức giải thưởng

Mỗi loại hình báo chí quy định tại khoản 1 Điều này được xét các hình thức giải thưởng sau:

a) Giải đặc biệt;

b) Giải A;

c) Giải B;

d) Giải C;

đ) Giải Khuyến khích.

3. Số lượng giải thưởng

a) Báo chí in: 01 giải A; tối đa 02 giải B; tối đa 02 giải C; tối đa 03 giải Khuyến khích;

b) Truyền hình: 01 giải A; tối đa 02 giải B; tối đa 03 giải C; tối đa 05 giải Khuyến khích;

c) Phát thanh: 01 giải A; tối đa 01 giải B; tối đa 03 giải C; tối đa 03 giải Khuyến khích;

d) Báo chí điện tử: 01 giải A; tối đa 02 giải B; tối đa 03 giải C; tối đa 05 giải Khuyến khích;

đ) Giải đặc biệt: 01 giải, được xét trao khi có tác phẩm đặc biệt xuất sắc trong tất cả các loại hình báo chí được xét trao giải thưởng trong cùng đợt.

4. Mức chi cho các giải thưởng

Mức chi cho các giải thưởng được tính trên cơ sở mức lương cơ sở do Chính phủ quy định đang có hiệu lực tại thời điểm Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định khen thưởng với hệ số quy định như sau:

- a) Giải đặc biệt (nếu có): 20 lần mức lương cơ sở;
- b) Giải A: 10 lần mức lương cơ sở;
- c) Giải B: 07 lần mức lương cơ sở;
- d) Giải C: 05 lần mức lương cơ sở;
- đ) Giải Khuyến khích: 03 lần mức lương cơ sở.

5. Thời gian xét Giải thưởng: 02 năm một lần.

Điều 3. Quy định nội dung, mức chi Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên

1. Nội dung giải thưởng

Các chuyên ngành, lĩnh vực được xét trao giải gồm:

- a) Thơ: Thơ trữ tình, trường ca, truyện thơ, dịch thuật thơ;
- b) Văn xuôi: Truyện, ký văn học, tản văn, tiểu thuyết, dịch thuật văn xuôi;
- c) Lý luận phê bình văn học: Các tác phẩm, công trình nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học;
- d) Sân khấu: Vở diễn thuộc các loại hình sân khấu (tuồng, chèo, kịch nói, cải lương) đã được công diễn; tập sách nghiên cứu, lý luận, phê bình sân khấu;
- đ) Âm nhạc: Ca khúc; tác phẩm nhạc giao hưởng, hợp xướng, hòa tấu dàn nhạc, nhạc cho một vở diễn, nhạc phim; tác phẩm nhạc được in thành sách; tập sách nghiên cứu, lý luận, phê bình âm nhạc;
- e) Điện ảnh - Truyền hình: Bộ phim thuộc các thể loại: Phim truyện điện ảnh, phim truyện truyền hình, phim tài liệu nghệ thuật, phim ca nhạc; tập sách nghiên cứu, lý luận, phê bình điện ảnh - truyền hình;
- g) Múa: Tiết mục múa thuộc các thể loại: múa đơn, múa đôi, múa ba, múa tập thể, thơ múa, kịch múa; tập sách nghiên cứu, lý luận, phê bình múa;
- h) Nhiếp ảnh: Ảnh đơn; ảnh bộ; sách ảnh; tập sách nghiên cứu, lý luận, phê bình nhiếp ảnh;

i) Mỹ thuật: Hội họa, đồ họa, điêu khắc, nghệ thuật sắp đặt; tập sách nghiên cứu, lý luận, phê bình mỹ thuật;

k) Kiến trúc: Đồ án thiết kế công trình xây dựng đã hoàn chỉnh và được đưa vào sử dụng; đồ án quy hoạch, thiết kế, trang trí nội - ngoại thất đã hoàn chỉnh và được đưa vào sử dụng; tập sách nghiên cứu, lý luận, phê bình kiến trúc;

l) Văn nghệ dân gian: Tập sách nghiên cứu, sưu tầm, biên soạn, dịch, giới thiệu về di sản văn hóa các dân tộc Việt Nam; công trình diễn xướng dân gian về di sản văn hóa các dân tộc Việt Nam.

2. Hình thức giải thưởng

Mỗi thể loại chuyên ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này được xét các hình thức giải thưởng sau:

- a) Giải A;
- b) Giải B;
- c) Giải C;
- d) Giải Khuyến khích.

3. Số lượng giải thưởng

Giải thưởng gồm 11 nhóm giải theo 11 chuyên ngành, lĩnh vực. Mỗi chuyên ngành, lĩnh vực có 04 hạng giải thưởng: 01 giải A; tối đa 02 giải B; tối đa 03 giải C; tối đa 05 giải Khuyến khích.

4. Mức chi cho các giải thưởng

Mức chi cho các giải thưởng được tính trên cơ sở mức lương cơ sở do Chính phủ quy định đang có hiệu lực tại thời điểm Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định khen thưởng với hệ số quy định như sau:

- a) Giải A: 20 lần mức lương cơ sở;
- b) Giải B: 17 lần mức lương cơ sở;
- c) Giải C: 14 lần mức lương cơ sở;
- d) Giải Khuyến khích: 10 lần mức lương cơ sở.

5. Thời gian xét Giải thưởng: 05 năm một lần.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; quy định cụ thể về Quy chế giải thưởng, hồ sơ, trình tự, thủ tục, quy trình xét chọn và trao Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng, Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung, mức chi Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng, Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ một số chi phí cho doanh nghiệp thành lập mới
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp;

Thực hiện Đề án số 15-ĐA/TU ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về Phát triển kinh tế tư nhân tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ chi phí thành lập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ một số chi phí cho doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ một số chi phí cho doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp được thành lập mới và hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ 100% phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp trên Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (trừ các doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo quy định của pháp luật).

2. Hỗ trợ 100% chi phí đăng ký và duy trì sử dụng chữ ký số cho doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong 12 tháng đầu kể từ khi bắt đầu hoạt động.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh) và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể điều kiện, trình tự, thủ tục hỗ trợ kinh phí bảo đảm công khai, minh bạch và tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 6 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường,
ứng phó với biến đổi khí hậu của ngân sách địa phương
cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã).

b) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Điều 2. Hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh;

b) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc cấp tỉnh quản lý.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường (không bao gồm dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công), bao gồm:

a) Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: Khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp tỉnh; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp tỉnh (bao gồm điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường);

b) Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước;

c) Hoạt động điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về đất đai.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm:

a) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh; mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh theo dự án đầu tư (đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo pháp luật về công nghệ thông tin);

b) Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh;

c) Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tỉnh (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định).

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của cấp tỉnh và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên thuộc nhiệm vụ của cấp tỉnh;

b) Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 Điều 4 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15 (trừ lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học) thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh;

c) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành, cấp lĩnh vực; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; theo dõi, giám sát, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính các cơ sở trong phạm vi quản lý; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh;

d) Hoạt động phát triển thị trường các-bon trong nước;

đ) Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu cấp tỉnh;

e) Điều tra, thống kê, giám sát, đánh giá, lập danh mục chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính thuộc nhiệm vụ của cấp tỉnh.

6. Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ.

7. Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật;

b) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

c) Giáo dục, đào tạo về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh.

8. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Phối hợp trong việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo đề xuất của cơ quan trung ương có thẩm quyền; ký kết, thực hiện các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;

b) Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của pháp luật thuộc trách nhiệm cấp tỉnh (đối ứng các dự án vốn viện trợ thuộc sự nghiệp môi trường).

9. Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh;

c) Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ trên địa bàn; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn; điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh;

d) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

đ) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường;

e) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê, xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường;

g) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

h) Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

i) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền quyết định;

k) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều phối, Tổ công tác liên ngành, các Hội đồng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền thành lập; tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

l) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật; các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 3. Hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ chi đầu tư của ngân sách cấp tỉnh

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Hỗ trợ phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải khu vực công cộng; xây dựng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, chất thải;

b) Xây dựng, sửa chữa, cải tạo hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường (theo dự án đầu tư), bao gồm:

a) Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: Khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp tỉnh; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp tỉnh;

b) Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước;

c) Hoạt động điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về đất đai.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm:

a) Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, lưu giữ, trạm trung chuyển, khu tập kết, hạ tầng kỹ thuật của khu xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt trên địa bàn thuộc nhiệm vụ cấp tỉnh; hệ thống các công trình, thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thuộc nhiệm vụ cấp tỉnh; đầu tư công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do cấp tỉnh quản lý. Đối với các dự án thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quản lý thì kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chi trả, ngân sách nhà nước không hỗ trợ;

b) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh; mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh theo dự án đầu tư (đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển theo pháp luật về công nghệ thông tin).

4. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Đầu tư bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh;

b) Đầu tư dự án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học; đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ loại trừ, giảm thiểu sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc nhiệm vụ của cấp tỉnh.

5. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bao gồm: Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của pháp luật thuộc trách nhiệm cấp tỉnh (đối ứng dự án vốn viện trợ thuộc nguồn đầu tư).

6. Cấp vốn điều lệ, bổ sung vốn điều lệ cho quỹ bảo vệ môi trường tỉnh.

Điều 4. Hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên của ngân sách cấp xã

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của cấp xã;

b) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc cấp xã quản lý.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường (không bao gồm dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công), bao gồm:

a) Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: Xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp xã (bao gồm điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường);

b) Hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc trách nhiệm của cấp xã, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước;

c) Hoạt động bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thuộc trách nhiệm của cấp xã, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về đất đai.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Đầu tư mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp xã theo dự án đầu tư (đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo pháp luật về công nghệ thông tin);

b) Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp xã;

4. Kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của cấp xã và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm: Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 Điều 4 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15 (trừ lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học) thuộc trách nhiệm của cấp xã.

6. Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật thuộc nhiệm vụ của cấp xã;

b) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của cấp xã;

c) Giáo dục về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của cấp xã.

7. Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp xã theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu của cấp xã;

b) Kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn cấp xã;

c) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

d) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường;

đ) Xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

e) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

g) Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

h) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền quyết định;

i) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều phối, Tổ công tác liên ngành, các Hội đồng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền thành lập; tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

k) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của cấp xã theo quy định của pháp luật; các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu khác do cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 5. Hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ chi đầu tư của ngân sách cấp xã

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Hỗ trợ phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải khu vực công cộng; xây dựng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, chất thải thuộc trách nhiệm của cấp xã;

b) Xây dựng, sửa chữa, cải tạo hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề thuộc trách nhiệm của cấp xã.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường (theo dự án đầu tư), bao gồm:

a) Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: Xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp xã;

b) Hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc trách nhiệm của cấp xã, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước;

c) Hoạt động bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thuộc trách nhiệm của cấp xã, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về đất đai.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt trên địa bàn thuộc nhiệm vụ cấp xã; hệ thống các công trình, thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thuộc nhiệm vụ cấp xã; đầu tư công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải

tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do cấp xã quản lý. Đối với các dự án thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quản lý, thì kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chi trả, ngân sách nhà nước không hỗ trợ;

b) Đầu tư mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp xã theo dự án đầu tư (đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển theo pháp luật về công nghệ thông tin).

4. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Đầu tư bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học thuộc trách nhiệm của cấp xã;

b) Đầu tư dự án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường, nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường, tỷ lệ chi phí quản lý chung và một số mức chi đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

c) Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường, nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường, tỷ lệ chi phí quản lý chung và một số mức chi đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn;

d) Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường, nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường, tỷ lệ chi phí quản lý chung và một số mức chi đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2018 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024) của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về ban hành Nghị quyết quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng với cơ quan nhà nước, người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Mức tối đa của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường: **K = 3**
2. Mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường: **K = 0,9**
3. Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này áp dụng đối với tất cả các loại đất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định phân cấp thẩm quyền cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hội đồng nhân dân các xã, phường;

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phân bổ, điều chỉnh nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Nội dung phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã

1. Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, ngân sách cấp tỉnh đối ứng).

2. Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công của từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp xã quản lý (bao gồm vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, ngân sách cấp tỉnh đối ứng).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về phân cấp thẩm quyền quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

b) Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với danh mục dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, nội dung thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 đã được phê duyệt, được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 trước khi Nghị quyết này có hiệu lực, được tiếp tục thực hiện và điều chỉnh, bổ sung theo quy định phân cấp tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức hoạt động của Đội Tuyên truyền lưu động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chế độ quản lý đặc thù đối với Đội Tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện, được sửa đổi, bổ sung bởi: Thông tư số 48/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính bãi bỏ một phần Thông tư liên tịch số 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chế độ quản lý đặc thù đối với Đội Tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 224/TTr-SVHTTDL ngày 28 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định định mức hoạt động của Đội Tuyên truyền lưu động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức hoạt động của Đội Tuyên truyền lưu động cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các Đội Tuyên truyền lưu động và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Định mức hoạt động của Đội Tuyên truyền lưu động

STT	Nội dung	Chỉ tiêu hoạt động trong năm	
		Cấp tỉnh	Cấp xã
1	Số buổi hoạt động trong năm	120 buổi	30 buổi
2	Tổ chức liên hoan, hội thi, hội diễn tuyên truyền lưu động	01 cuộc	01 cuộc
3	Biên tập các chương trình tuyên truyền, hướng dẫn nghiệp vụ, phát hành tranh cổ động, các tài liệu tuyên truyền khác	10 tài liệu	04 tài liệu
4	Mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ tuyên truyền cơ sở	01 lớp	01 lớp
5	Biên tập, dàn dựng chương trình mới	05 chương trình	02 chương trình

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2026.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:
 - a) Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 01/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định định mức hoạt động của Đội Tuyên truyền cấp tỉnh, cấp huyện và mức chi bồi dưỡng tập luyện và biểu diễn đối với các thành viên Đội nghệ thuật quần chúng cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;
 - b) Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định chế độ quản lý đặc thù đối với Đội Tuyên truyền lưu động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định bảo đảm an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính Phủ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Thái Nguyên;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định bảo đảm an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảo đảm an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
- Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

c) Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vương Quốc Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Bảo đảm an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin
của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND

ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung có liên quan đến bảo đảm an ninh mạng các hệ thống thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

- Các sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

b) Các tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động có sử dụng các hệ thống thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai;

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng CNTT của các cơ quan, đơn vị thuộc điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 2. Mục đích, nguyên tắc bảo đảm an ninh mạng

1. Việc áp dụng Quy định này nhằm phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và giảm các nguy cơ gây mất an ninh mạng, an ninh thông tin mạng trong quá trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

2. Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị phải tuân thủ theo nguyên tắc bảo đảm an ninh mạng, an ninh thông tin mạng được quy định tại Điều 4 Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, Điều 3 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15, Điều 5 Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, Điều 8 Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Giám sát hệ thống thông tin là biện pháp giám sát, theo dõi trạng thái hoạt động của hệ thống để phát hiện, cảnh báo sớm các sự cố có thể gây gián đoạn hoạt động của hệ thống và làm mất tính khả dụng của hệ thống thông tin.

Chương II

NỘI DUNG NHIỆM VỤ BẢO ĐẢM AN NINH MẠNG

Điều 4. Quản lý trang thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan, đơn vị

1. Giao, gán trách nhiệm cho cá nhân hoặc tập thể quản lý, sử dụng trang thiết bị ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan, đơn vị. Người đứng đầu hoặc cấp phó được giao nhiệm vụ có trách nhiệm phân công cán bộ trực tiếp sử dụng, quản lý và theo dõi tình trạng của từng trang thiết bị CNTT thuộc phạm vi sử dụng của đơn vị mình.

2. Cơ quan, đơn vị quy định các quy tắc nội bộ khai thác, sử dụng, bảo vệ trang thiết bị ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan, đơn vị trong các trường hợp như: mang ra khỏi cơ quan, trang thiết bị ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan, đơn vị liên quan đến dữ liệu nhạy cảm, cài đặt và cấu hình.

3. Trang thiết bị ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan, đơn vị khi thay đổi mục đích sử dụng hoặc thanh lý thì cơ quan, đơn vị phải thực hiện các biện pháp xóa, tiêu hủy dữ liệu đó đảm bảo không có khả năng phục hồi. Trường hợp không thể tiêu hủy được dữ liệu, đơn vị phải thực hiện tiêu hủy cấu phần lưu trữ dữ liệu trên trang thiết bị ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan, đơn vị đó.

4. Thiết bị tính toán có bộ phận lưu trữ hoặc thiết bị lưu trữ khi mang đi bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa bên ngoài hoặc ngừng sử dụng phải tháo bộ phận lưu trữ khỏi thiết bị hoặc xóa thông tin, dữ liệu lưu trữ trên thiết bị (trừ trường hợp để khôi phục dữ liệu).

5. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xây dựng quy trình bảo dưỡng, bảo trì và hướng dẫn cách sử dụng, quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật của đơn vị; thực hiện quản lý, vận hành và định kỳ kiểm tra, sửa chữa, bảo trì thiết bị (bao gồm thiết bị dự phòng).

6. Khi làm mất, thất lạc, hư hỏng hoặc khi phát hiện trang thiết bị, ứng dụng CNTT của cơ quan, đơn vị bị mất, thất lạc, hư hỏng hoặc có dấu hiệu bị truy cập, chiếm đoạt trái phép, người quản lý hoặc người sử dụng trực tiếp phải báo cáo ngay cho lãnh đạo đơn vị và bộ phận phụ trách công nghệ thông tin để kịp thời thực hiện các biện pháp khóa truy cập, bảo vệ dữ liệu và thông báo cho cơ quan chuyên trách về an ninh mạng để phối hợp xử lý.

Điều 5. Bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin

1. Quy định về soạn thảo, in ấn, phát hành và sao chụp tài liệu mật

a) Không được soạn thảo, lưu trữ bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đang kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Không được in, sao, chụp tài liệu bí mật nhà nước trên các phương tiện, thiết bị kết nối mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Máy tính, thiết bị khác dùng để soạn thảo, lưu giữ tài liệu bí mật nhà nước, gửi nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước phải được kiểm tra đảm bảo an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước trước khi đưa vào sử dụng.

2. Khi sửa chữa, khắc phục các sự cố của máy tính dùng soạn thảo văn bản mật, các phòng, đơn vị phải báo cáo cho người có thẩm quyền. Không được cho phép các tổ chức, cá nhân không có trách nhiệm trực tiếp sửa chữa, xử lý, khắc phục sự cố.

3. Trước khi thanh lý các máy tính trong các cơ quan nhà nước phải dùng các biện pháp kỹ thuật xóa bỏ vĩnh viễn dữ liệu trong ổ cứng máy tính.

Điều 6. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin

1. Cơ quan, đơn vị tổ chức quán triệt các quy định về an ninh mạng, an ninh thông tin mạng nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm bảo đảm an ninh mạng của từng cá nhân trong cơ quan, đơn vị.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phải tuân thủ thực hiện các quy định bảo đảm an ninh mạng, an ninh thông tin mạng theo quy định của pháp luật và của cơ quan, đơn vị mình.

3. Bố trí nhân sự có năng lực và đạo đức đảm nhận vị trí phụ trách công tác bảo đảm an ninh mạng, an ninh thông tin mạng, quản trị hệ thống CNTT của cơ quan, đơn vị.

4. Cơ quan, đơn vị lập kế hoạch đào tạo cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động để nâng cao kiến thức cơ bản và kỹ năng an ninh mạng, an ninh thông tin mạng; đồng thời, phổ biến, cập nhật các quy chế về an ninh mạng, an ninh thông tin mạng hằng năm để mọi người hiểu rõ các quyền và trách nhiệm. Kiểm tra việc thực hiện các nội quy, quy định về an ninh mạng, an ninh thông tin mạng của cơ quan, đơn vị đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo định kỳ.

5. Khi có sự chấm dứt hay thay đổi công việc, cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động cần xác định rõ trách nhiệm trong việc khai thác, sử dụng hệ thống CNTT; cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thu hồi tài khoản, thay đổi quyền truy cập hệ thống đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có sự thay đổi công việc.

Điều 7. Bảo đảm an toàn hệ thống công nghệ thông tin

1. Bảo đảm an ninh mạng, an ninh thông tin mạng đối với trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ

a) Các thiết bị kết nối mạng, thiết bị bảo mật quan trọng như tường lửa (firewall), thiết bị định tuyến (router), hệ thống máy chủ, hệ thống lưu trữ SAN, NAS, ... phải được đặt trong trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ và phải được thiết lập cơ chế bảo vệ, theo dõi phát hiện xâm nhập và biện pháp kiểm soát truy nhập, kết nối vật lý phù hợp với từng khu vực: máy chủ và hệ thống lưu trữ; tủ mạng và đầu nối; thiết bị nguồn điện và dự phòng điện khẩn cấp; vận hành, kiểm soát, quản trị hệ thống. Đơn vị vận hành trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ có trách nhiệm xây dựng nội quy hoặc hướng dẫn làm việc khu vực này.

b) Trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ là khu vực hạn chế tiếp cận, chỉ những cá nhân có quyền, nhiệm vụ được giao theo quy định mới được phép vào trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ. Việc vào, ra phòng máy chủ phải được kiểm soát bằng thiết bị bảo vệ (như: thẻ từ, sinh trắc học, ...).

c) Trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ phải được trang bị hệ thống lưu điện đủ công suất và duy trì thời gian hoạt động của các máy chủ ít nhất 15 phút khi có sự cố mất điện.

d) Trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ phải có hệ thống làm mát điều hòa không khí, độ ẩm để đảm bảo môi trường vận hành; hệ thống cảnh báo cháy, hệ thống chữa cháy tự động bằng khí, thiết bị phòng cháy, chữa cháy khẩn cấp; hệ thống cảnh báo hệ thống nguồn điện; hệ thống chống sét lan truyền. Các hệ thống này phải được thiết lập chế độ cảnh báo phù hợp. Đơn vị phải cử cán bộ thường xuyên giám sát thiết bị, hạ tầng của trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ.

2. Bảo đảm an ninh thông tin mạng khi sử dụng máy tính

a) Cá nhân chỉ cài đặt phần mềm hợp lệ (phần mềm có bản quyền thương mại, phần mềm nội bộ được đầu tư hoặc phần mềm mã nguồn mở có nguồn gốc rõ ràng) và thuộc danh mục phần mềm được phép sử dụng do cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có) trên máy tính được đơn vị cấp cho mình; không được tự ý cài đặt hoặc gỡ bỏ các phần mềm khi chưa có sự đồng ý của bộ phận chuyên trách về CNTT; thường xuyên cập nhật phần mềm và hệ điều hành.

b) Cá nhân cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc có bản quyền và thiết lập chế độ tự động cập nhật cơ sở dữ liệu cho phần mềm; khi phát hiện bất kỳ dấu hiệu nào liên quan đến việc bị nhiễm phần mềm độc hại trên máy tính phải tắt máy và báo trực tiếp cho bộ phận chuyên trách về CNTT để được xử lý kịp thời.

c) Cá nhân chỉ truy nhập vào các trang/cổng thông tin điện tử, ứng dụng trực tuyến tin cậy và các thông tin phù hợp với chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của mình; có trách nhiệm bảo mật tài khoản truy nhập thông tin, không chia sẻ mật khẩu, thông tin cá nhân với người khác.

3. Bảo đảm an ninh thông tin mạng đối với hệ thống mạng máy tính của cơ quan, đơn vị

a) Hệ thống mạng nội bộ (LAN) phải được thiết kế phân vùng theo chức năng cơ bản phù hợp chính sách an ninh mạng riêng của cơ quan, đơn vị, bao gồm: vùng mạng người dùng; vùng mạng kết nối hệ thống ra bên ngoài Internet và các mạng khác; vùng mạng máy chủ công cộng; vùng mạng máy chủ nội bộ; vùng mạng máy chủ quản trị. Dữ liệu trao đổi giữa các vùng mạng phải được quản lý, giám sát bởi hệ thống các thiết bị mạng, thiết bị bảo mật.

b) Định kỳ sao lưu thông tin, dữ liệu dùng chung lưu trữ trên mạng diện rộng; không được tiết lộ phương thức đăng nhập (các thông tin như: tên đăng ký, mật khẩu, tiện ích, tệp hỗ trợ và các cách thức khác) cho các tổ chức, cá nhân khác để truy nhập vào hệ thống mạng diện rộng; không được tìm cách truy nhập dưới bất cứ hình thức nào vào các khu vực không được phép truy nhập.

c) Áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động kết nối Internet, tối thiểu đáp ứng các yêu cầu sau: có hệ thống tường lửa và hệ thống bảo vệ truy nhập Internet, đáp ứng nhu cầu kết nối, đồng thời, hỗ trợ các công nghệ mạng riêng ảo thông dụng và có phần cứng mã hóa tích hợp để tăng tốc độ mã hóa dữ liệu và có khả năng bảo vệ hệ thống trước các loại tấn công từ chối dịch vụ (DDoS); lọc bỏ, không cho phép truy nhập các trang tin có nghi ngờ chứa mã độc hoặc các nội dung không phù hợp.

d) Các đường truyền dữ liệu, đường truyền Internet và các hệ thống dây dẫn các mạng LAN, WAN phải được lắp đặt trong ống, máng che đậy kín, hạn chế khả năng tiếp cận trái phép. Ngắt kết nối cổng Ethernet không sử dụng, đặc biệt là ở khu vực làm việc chung của các cơ quan, đơn vị.

e) Các tên miền (bao gồm cả tên miền *.thainguyen.gov.vn) khi không còn sử dụng, các cơ quan, đơn vị có văn bản gửi đến Sở Khoa học và Công nghệ, Trung Tâm Internet Việt Nam (VNNIC) để đề nghị thu hồi tên miền; các hệ thống thông tin không sử dụng, chủ quản hệ thống thông tin thực hiện việc thu hồi máy chủ, thu hồi ứng dụng và thực hiện việc lưu trữ dữ liệu ra thiết bị lưu trữ ngoài và yêu cầu cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ lưu ký xóa hoàn toàn dữ liệu trên các máy chủ.

4. Quản lý tài khoản truy cập

a) Cá nhân sử dụng hệ thống thông tin được cấp và sử dụng tài khoản truy nhập với định danh duy nhất gắn với cá nhân đó.

b) Trường hợp cá nhân thay đổi vị trí công tác, chuyển công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu, trong vòng không quá 05 ngày làm việc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền thì cơ quan, đơn vị quản lý cá nhân đó phải thông báo cho cơ quan, đơn vị vận hành hệ thống thông tin bằng văn bản có xác nhận của thủ trưởng đơn vị để điều chỉnh, thu hồi, hủy bỏ các quyền sử dụng đối với hệ thống thông tin.

c) Tài khoản quản trị hệ thống (như: tài khoản quản trị mạng, hệ điều hành, thiết bị kết nối mạng, phần mềm, ứng dụng, cơ sở dữ liệu) phải tách biệt với tài khoản truy nhập của người sử dụng thông thường. Tài khoản hệ thống phải được giao đích danh cá nhân làm công tác quản trị. Hạn chế dùng chung tài khoản quản trị.

d) Khi có yêu cầu khóa quyền truy cập hệ thống thông tin của tài khoản đang hoạt động, lãnh đạo đơn vị phải yêu cầu bằng văn bản gửi đơn vị chủ quản hệ thống thông tin hoặc đơn vị được giao vận hành trực tiếp hệ thống thông tin để xem xét, thực hiện. Đơn vị vận hành hệ thống thông tin có quyền khóa quyền truy cập của tài khoản trong trường hợp tài khoản đó thực hiện các hành vi tấn công hoặc để xảy ra vấn đề mất an toàn, an ninh thông tin; xoá hoặc vô hiệu hoá các tài khoản không hoạt động sau 45 ngày hoặc ngay sau khi có thay đổi về nhân sự quản lý tài khoản.

e) Việc quản lý tài khoản thư điện tử quy định theo quy chế của tỉnh về thiết lập, quản lý và sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ trong các cơ quan nhà nước.

f) Việc quản lý tài khoản phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu sau: sử dụng mật khẩu duy nhất cho mỗi tài khoản; thay đổi mật khẩu định kỳ 01 lần/ 02 tháng; đối với các hệ thống sử dụng xác thực đa yếu tố, quy định mật khẩu có tối thiểu 08 ký tự; đối với các hệ thống không sử dụng xác thực đa yếu tố, quy định mật khẩu có tối thiểu 14 ký tự, bao gồm ký tự viết thường, ký tự viết hoa, ký tự đặc biệt, chữ số; mật khẩu mới không được trùng với 10 mật khẩu trước đó.

5. Bảo đảm an ninh thông tin mạng mức ứng dụng

a) Yêu cầu về bảo đảm an ninh mạng, an ninh thông tin mạng phải được đưa vào tất cả các công đoạn thiết kế, xây dựng, triển khai và vận hành, sử dụng phần mềm, ứng dụng.

b) Phần mềm, ứng dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau: cấu hình phần mềm, ứng dụng để xác thực người sử dụng; giới hạn số lần đăng nhập sai liên tiếp; giới hạn thời gian để chờ đóng phiên kết nối; mã hóa thông tin xác thực trên hệ thống; không khuyến khích việc đăng nhập tự động.

c) Thiết lập, phân quyền truy nhập, quản trị, sử dụng tài nguyên khác nhau của phần mềm, ứng dụng với người sử dụng/nhóm người sử dụng có chức năng, yêu cầu nghiệp vụ khác nhau; tách biệt cổng giao tiếp quản trị phần mềm ứng dụng với cổng giao tiếp cung cấp dịch vụ; đóng các cổng giao tiếp không sử dụng.

d) Chỉ cho phép sử dụng các giao thức mạng có hỗ trợ chức năng mã hóa thông tin như SSH, SSL, VPN hoặc tương đương khi truy nhập, quản trị phần mềm, ứng dụng từ xa trên môi trường mạng; hạn chế truy cập đến mã nguồn của phần mềm, ứng dụng và phải đặt mã nguồn trong môi trường an toàn do bộ phận chuyên trách CNTT quản lý.

e) Ghi và lưu giữ bản ghi nhật ký hệ thống của phần mềm, ứng dụng trong khoảng thời gian tối thiểu 90 ngày với những thông tin cơ bản: thời gian, địa chỉ, tài khoản (nếu có), nội dung truy nhập và sử dụng phần mềm, ứng dụng; các lỗi phát sinh trong quá trình hoạt động; thông tin đăng nhập khi quản trị.

f) Phần mềm, ứng dụng cần được kiểm tra phát hiện và khắc phục các điểm yếu về an ninh mạng trước khi đưa vào sử dụng và trong quá trình sử dụng.

g) Thực hiện quy trình kiểm soát cài đặt, cập nhật, vá lỗi bảo mật phần mềm, ứng dụng trên các máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị kết nối mạng đang hoạt động thuộc hệ thống mạng nội bộ.

6. Bảo đảm an ninh dữ liệu

a) Cơ quan, đơn vị phải thực hiện bảo vệ thông tin, dữ liệu liên quan đến hoạt động công vụ, thông tin có nội dung quan trọng, nhạy cảm hoặc không phải là thông tin công khai bằng các biện pháp như: thiết lập phương án bảo đảm tính bí mật, nguyên vẹn và khả dụng của thông tin, dữ liệu; mã hóa thông tin, dữ liệu khi lưu trữ trên hệ thống/thiết bị lưu trữ dữ liệu di động; sử dụng chữ ký số để xác thực và bảo mật thông tin, dữ liệu.

b) Cơ quan, đơn vị cần triển khai hệ thống/phương tiện lưu trữ độc lập với hệ thống lưu trữ trên các máy chủ dịch vụ để sao lưu dự phòng; phân loại và quản lý thông tin, dữ liệu được lưu trữ theo từng loại/nhóm thông tin được gán nhãn khác nhau; thực hiện sao lưu dự phòng các thông tin, dữ liệu cơ bản sau: tập tin cấu hình hệ thống, ảnh hệ điều hành máy chủ, cơ sở dữ liệu; dữ liệu, thông tin nghiệp vụ.

c) Cơ quan, đơn vị phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các hoạt động chia sẻ, gửi, nhận thông tin, dữ liệu trong hoạt động nội bộ của mình; khuyến cáo việc chia sẻ, gửi, nhận thông tin trên môi trường mạng cần phải sử dụng mật khẩu để bảo vệ thông tin.

d) Đối với hoạt động trao đổi thông tin, dữ liệu với bên ngoài, cơ quan, đơn vị và cá nhân thực hiện trao đổi thông tin, dữ liệu ra bên ngoài cam kết và có biện pháp bảo mật thông tin, dữ liệu được trao đổi. Giao dịch trực tuyến phải được truyền đầy đủ, đúng địa chỉ, tránh bị sửa đổi, tiết lộ hoặc nhân bản một cách trái phép; sử dụng các cơ chế xác thực mạnh, chữ ký số khi tham gia giao dịch, sử dụng các giao thức truyền thông an toàn.

Điều 8. Xác định cấp độ và phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin

1. Việc xác định cấp độ hệ thống thông tin và xây dựng phương án bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ phục vụ mục đích đánh giá an toàn thông tin và bảo đảm an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin. Nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ và nguyên tắc xác định cấp độ căn cứ trên các nguyên tắc quy định tại các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an và các văn bản hướng dẫn của Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ trong hoạt động của cơ quan, tổ chức phải được thực hiện thường xuyên, liên tục từ khâu thiết kế, xây dựng, vận hành đến khi hủy bỏ; tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Nội dung yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an và các văn bản hướng dẫn của Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Đánh giá, phân loại cấp độ an toàn thông tin của hệ thống thông tin

a) Chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện phương án đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an và các văn bản hướng dẫn của Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Đơn vị vận hành hệ thống thông tin thực hiện xác định cấp độ và lập hồ sơ đề xuất cấp độ bao gồm các tài liệu được quy định tại các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an và các văn bản hướng dẫn của Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an và các văn bản hướng dẫn của Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, đồng thời có trách nhiệm rà soát, cập nhật và đánh giá lại cấp độ an toàn thông tin định kỳ hằng năm hoặc khi có thay đổi về hạ tầng kỹ thuật, phạm vi dữ liệu, kết nối hệ thống để bảo đảm phù hợp với thực tế vận hành.

4. Hệ thống thông tin khi được đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng, nâng cấp cần được vận hành thử, kiểm thử về tính an toàn, bảo mật trước khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 16/2024/TT-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết nội dung công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, nghiệm thu đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ và các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ đối với thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo yêu cầu riêng.

5. Phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin

a) Phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin phải phù hợp với cấp độ của hệ thống thông tin và đáp ứng yêu cầu theo các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an và các văn bản hướng dẫn của Bộ Công an; phù hợp với Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11930:2017 Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 14423:2025 An ninh mạng – Yêu cầu đối với hệ thống thông tin quan trọng; các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật khác và chính sách an toàn thông tin (nếu có).

b) Chủ quản hệ thống thông tin hoặc đơn vị được ủy quyền quản lý trực tiếp hệ thống thông tin tổ chức triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin sau khi hồ sơ đề xuất cấp độ hoặc phương án bảo đảm an toàn hệ thống được phê duyệt.

c) Đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin thuộc đơn vị chịu trách nhiệm giám sát việc triển khai các phương án bảo đảm an toàn thông tin đã được phê duyệt.

Điều 9. Bảo đảm an ninh mạng khi tiếp nhận, phát triển, vận hành và bảo trì hệ thống thông tin

1. Khi thực hiện nâng cấp, mở rộng, thay thế một phần hệ thống thông tin, đơn vị phải rà soát cấp độ, phương án bảo đảm an toàn của hệ thống thông tin và thực hiện điều chỉnh, bổ sung hoặc thay mới hồ sơ đề xuất cấp độ trong trường hợp cần thiết.

2. Khi tiếp nhận, phát triển, nâng cấp, bảo trì hệ thống thông tin, đơn vị phải tiến hành phân tích, xác định rủi ro có thể xảy ra, đánh giá phạm vi tác động và phải chuẩn bị các biện pháp hạn chế, loại trừ các rủi ro này và yêu cầu các bên cung cấp, thi công, các cá nhân liên quan thực hiện.

3. Trong quá trình vận hành hệ thống thông tin, đơn vị chủ quản hệ thống thông tin cần thực hiện đánh giá, phân loại hệ thống thông tin theo cấp độ; triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu cơ bản trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; thường xuyên kiểm tra, giám sát an toàn hệ thống thông tin; tuân thủ quy trình vận hành, quy trình xử lý sự cố đã xây dựng; ghi lại và lưu trữ đầy đủ thông tin nhật ký hệ thống để phục vụ quản lý, kiểm soát thông tin.

4. Cơ quan, đơn vị liên quan đến việc phát triển phần mềm ứng dụng có trách nhiệm yêu cầu các đối tác (nếu có) thực hiện các công tác đảm bảo an toàn thông tin, tránh lộ, lọt mã nguồn và dữ liệu, tài liệu thiết kế, quản trị hệ thống ra bên ngoài.

Điều 10. Quản lý giám sát an ninh mạng

1. Chủ quản hệ thống thông tin chỉ đạo việc giám sát hệ thống thông tin đối với các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý, phối hợp với đơn vị chuyên trách về an ninh mạng của tỉnh và lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an giám sát theo quy định.

2. Nguyên tắc, yêu cầu, nội dung, phương thức, hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giám sát thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Công an và các văn bản hướng dẫn của Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ quy định hoạt động giám sát an toàn hệ thống thông tin.

3. Đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của cơ quan, đơn vị cử 01 lãnh đạo đơn vị và 01 cán bộ (hoặc 01 đơn vị trực thuộc) làm đầu mối giám sát an ninh mạng để tiếp nhận cảnh báo, cung cấp, trao đổi, chia sẻ thông tin với đơn vị chuyên trách về an ninh mạng của tỉnh trong các hoạt động giám sát an ninh mạng tại cơ quan, đơn vị.

4. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức giám sát an ninh mạng đối với các hệ thống thông tin được đặt tại Trung tâm dữ liệu tỉnh. Đối với các hệ thống thông tin, phần mềm, ứng dụng, cơ sở dữ liệu không được đặt tại Trung tâm dữ liệu tỉnh thì chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm tự thực hiện hoặc yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm các yêu cầu giám sát an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật.

5. Định kỳ hằng năm tổ chức đánh giá, kiểm tra đối với hệ thống thông tin nội bộ tại cơ quan, đơn vị. Thực hiện các biện pháp bảo trì cần thiết để bảo đảm khả năng xử lý và tính sẵn sàng của hệ thống thông tin.

Điều 11. Quản lý thuê dịch vụ công nghệ thông tin

1. Khi ký kết hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin, cơ quan, đơn vị sử dụng dịch vụ phải xác định rõ phạm vi, trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của các bên về bảo đảm an ninh mạng, an ninh thông tin mạng. Trong hợp đồng phải bao gồm các điều khoản về việc xử lý vi phạm quy định bảo đảm an toàn thông tin và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của bên cung cấp dịch vụ gây ra.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong quá trình sử dụng dịch vụ công nghệ thông tin

a) Yêu cầu bên cung cấp dịch vụ phải bảo mật thông tin, dữ liệu, mã nguồn, tài liệu thiết kế; triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng theo quy định tại Quy định này, Luật An toàn An ninh mạng năm 2025, Luật Dữ liệu năm 2024 và các quy định khác có liên quan.

b) Giám sát chặt chẽ và giới hạn quyền truy cập của bên cung cấp dịch vụ khi cho phép truy cập vào hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị.

3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị khi phát hiện bên cung cấp dịch vụ có dấu hiệu vi phạm quy định bảo đảm an ninh mạng, an ninh thông tin mạng.

a) Tạm dừng hoặc đình chỉ hoạt động của bên cung cấp dịch vụ tùy theo mức độ vi phạm.

b) Thông báo chính thức các hành vi vi phạm của bên cung cấp dịch vụ.

c) Thu hồi ngay lập tức quyền truy cập hệ thống thông tin đã cấp cho bên cung cấp dịch vụ.

d) Kiểm tra, xác định, lập báo cáo mức độ vi phạm và thiệt hại xảy ra; thông báo cho bên cung cấp dịch vụ và tiến hành các thủ tục xử lý vi phạm và bồi thường thiệt hại...

4. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị khi kết thúc sử dụng dịch vụ

a) Thu hồi quyền truy cập hệ thống thông tin và các tài sản khác liên quan đã cấp cho bên cung cấp dịch vụ; thay đổi các khóa, mật khẩu truy cập hệ thống thông tin.

b) Yêu cầu bên cung cấp dịch vụ chuyển giao đầy đủ các thông tin, dữ liệu, mã nguồn, tài liệu thiết kế và các công cụ cần thiết để bảo đảm cơ quan, đơn vị vẫn có thể khai thác sử dụng dịch vụ được liên tục kể cả trong trường hợp thay đổi bên cung cấp dịch vụ.

Điều 12. Kiểm tra, đánh giá an ninh mạng

1. Chủ quản hệ thống thông tin có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra, đánh giá đối với các hệ thống thông tin thuộc thẩm quyền quản lý. Đơn vị/bộ phận chuyên trách về an ninh mạng của chủ quản hệ thống thông tin có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra, đánh giá đối với các hệ thống thông tin do mình phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ.

2. Đơn vị chủ trì kiểm tra, đánh giá là đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc được lựa chọn để thực hiện việc kiểm tra, đánh giá. Đối tượng kiểm tra, đánh giá là chủ quản hệ thống thông tin hoặc đơn vị vận hành hệ thống thông tin và các hệ thống thông tin có liên quan.

3. Nội dung, hình thức kiểm tra, đánh giá theo quy định các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Công an và các văn bản hướng dẫn của Bộ Công an.

4. Đơn vị chuyên trách về an ninh mạng của tỉnh thực hiện việc kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ tại Tỉnh theo các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Công an và các văn bản hướng dẫn của Bộ Công an.

5. Đơn vị chuyên trách về an ninh mạng của tỉnh, đơn vị chuyên trách về an ninh mạng của cơ quan, đơn vị thực hiện việc đánh giá hiệu quả của các biện pháp bảo đảm an ninh mạng theo thẩm quyền. Nội dung đánh giá là cơ sở để điều chỉnh phương án bảo đảm an ninh mạng cho phù hợp.

Điều 13. Sao lưu dữ liệu dự phòng

1. Đối với các cơ quan, đơn vị và người sử dụng

a) Khi lưu trữ, khai thác, trao đổi thông tin, dữ liệu phải bảo đảm tính toàn vẹn, tính tin cậy, tính sẵn sàng. Khi lưu trữ, trao đổi thông tin, dữ liệu quan trọng phải áp dụng kỹ thuật mã hóa, thiết lập mật mã, ứng dụng chữ ký số và phải có cơ chế lưu trữ dự phòng.

b) Phải lập kế hoạch và thực hiện sao lưu dữ liệu dự phòng định kỳ ít nhất một lần trong tháng các dữ liệu quan trọng, bao gồm: cơ sở dữ liệu và các dữ liệu quan trọng được triển khai, lưu trữ (bao gồm dữ liệu phát sinh trong quá trình vận hành các phần mềm ứng dụng như: các tập tin văn bản, hình ảnh, các tập tin dữ liệu khác). Sau khi sao lưu, lưu trữ bản sao lưu bằng thiết bị lưu trữ ngoài (như: đĩa quang, ổ cứng ngoài, các thiết bị lưu trữ khác) theo quy định lưu trữ hiện hành, bảo đảm tính sẵn sàng, bảo mật và toàn vẹn nhằm đáp ứng yêu cầu phục hồi dữ liệu, khắc phục hệ thống thông tin cho hoạt động bình thường kịp thời khi có sự cố xảy ra.

2. Đối với cơ quan, đơn vị chủ quản các hệ thống thông tin

a) Có trách nhiệm ban hành và thực hiện quy trình sao lưu dự phòng và phục hồi cho các phần mềm, dữ liệu.

b) Xây dựng danh sách các dữ liệu, phần mềm cần được sao lưu, có phân loại theo thời gian lưu trữ, thời gian sao lưu, phương pháp sao lưu và thời gian kiểm tra phục hồi hệ thống từ dữ liệu sao lưu.

c) Phải lưu trữ dữ liệu sao lưu ở nơi an toàn, không cùng phân vùng lưu trữ các ứng dụng và được kiểm tra thường xuyên, bảo đảm sẵn sàng cho việc sử dụng khi cần thiết.

Điều 14. Ứng cứu sự cố an ninh mạng

1. Nguyên tắc ứng cứu xử lý sự cố

a) Chủ động, kịp thời, nhanh chóng, chính xác, đồng bộ và hiệu quả.

b) Phối hợp chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật về điều phối ứng cứu sự cố an ninh mạng.

c) Ứng cứu xử lý sự cố trước hết phải được thực hiện, xử lý bằng lực lượng tại chỗ và trách nhiệm chính của chủ quản hệ thống thông tin.

d) Việc xử lý sự cố an ninh mạng phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, đơn vị, cá nhân và bảo mật thông tin cá nhân, thông tin riêng của cơ quan, đơn vị khi tham gia các hoạt động ứng cứu xử lý sự cố.

2. Phân nhóm sự cố an ninh mạng

a) Sự cố do bị tấn công mạng: tấn công từ chối dịch vụ; tấn công giả mạo; tấn công sử dụng mã độc; truy cập trái phép, chiếm quyền điều khiển; tấn công thay đổi giao diện; tấn công mã hóa phần mềm, dữ liệu, thiết bị; phá hoại thông tin, dữ liệu, phần mềm; nghe trộm, gián điệp, lấy cắp thông tin, dữ liệu; các hình thức tấn công mạng khác.

b) Sự cố do lỗi của hệ thống, thiết bị, phần mềm, hạ tầng kỹ thuật.

c) Sự cố do lỗi của người quản trị, vận hành hệ thống.

d) Sự cố liên quan đến các thảm họa tự nhiên như: bão, lụt, động đất, hỏa hoạn; huy động các nguồn lực nằm ngoài phạm vi của đơn vị vận hành hệ thống thông tin để ứng phó với các sự cố quy định tại khoản 1 điều này theo phương án tiếp nhận, phát hiện, phân loại và xử lý ban đầu hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin.

3. Phân loại mức độ nghiêm trọng sự cố

a) Thấp: Sự cố gây ảnh hưởng cá nhân và không làm gián đoạn hay đình trệ hoạt động chính của cơ quan, đơn vị.

b) Trung bình: Sự cố ảnh hưởng đến một nhóm người dùng nhưng không gây gián đoạn hay đình trệ hoạt động chính của cơ quan, đơn vị.

c) Cao: Sự cố tác động đến khả năng vận hành của hệ thống thông tin, ảnh hưởng đến dữ liệu, thiết bị, gây ảnh hưởng đến hoạt động chung của cơ quan, đơn vị và hoạt động cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp.

d) Nghiêm trọng: Sự cố gây gián đoạn hoặc đình trệ hệ thống trong một khoảng thời gian ngắn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến dữ liệu, thiết bị của hệ thống, gây thiệt hại nghiêm trọng cho cơ quan, đơn vị và người dân, doanh nghiệp.

4. Quy trình phối hợp ứng cứu xử lý sự cố

Khi có sự cố hoặc nguy cơ mất an ninh mạng xảy ra như: hệ thống hoạt động chậm bất thường, không truy cập được hệ thống, nội dung thông tin bị thay đổi không chủ động hoặc các dấu hiệu bất thường khác thì tiến hành quy trình ứng cứu sự cố theo các bước sau:

a) Bước 1: Nếu hệ thống có nguy cơ mất an ninh mạng thuộc thẩm quyền cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý thì thực hiện tiếp Bước 2.

b) Bước 2: Tiến hành xử lý sự cố theo quy chế nội bộ của cơ quan, đơn vị. Nếu sự cố được khắc phục thì lập biên bản ghi nhận và kết thúc quy trình phối hợp xử lý sự cố. Khi sự cố vượt quá khả năng xử lý của cơ quan, lập biên bản ghi nhận và thực hiện tiếp Bước 3.

c) Bước 3: Báo sự cố đến Công an tỉnh và thực hiện tiếp Bước 4.

d) Bước 4: Phối hợp với Công an tỉnh (qua Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao) và các cơ quan, tổ chức có liên quan để tiến hành khắc phục sự cố và thực hiện tiếp Bước 5.

đ) Bước 5: Lập biên bản ghi nhận và kết thúc quy trình phối hợp xử lý sự cố, lãnh đạo cơ quan, đơn vị phải chỉ đạo kịp thời để khắc phục và hạn chế thiệt hại, báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý và Công an tỉnh.

5. Trường hợp có sự cố nghiêm trọng ở mức độ cao, khẩn cấp hoặc vượt quá khả năng khắc phục của cơ quan, đơn vị, lãnh đạo cơ quan, đơn vị phải báo cáo ngay cho cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp và Công an tỉnh để được hướng dẫn, hỗ trợ.

6. Đơn vị/bộ phận chuyên trách về an ninh mạng có trách nhiệm.

a) Xây dựng phương án tiếp nhận, phát hiện, phân loại và xử lý ban đầu sự cố an ninh mạng, ứng phó sự cố an ninh mạng.

b) Xây dựng quy trình ứng cứu sự cố an ninh mạng thông thường và nghiêm trọng theo quy định.

c) Phối hợp với cơ quan chức năng, các nhóm chuyên gia, bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ trong việc xử lý, khắc phục sự cố an toàn thông tin; yêu cầu bên cung cấp, hỗ trợ cung cấp quy trình xử lý sự cố cho các dịch vụ do bên cung cấp, hỗ trợ cung cấp liên quan đến hệ thống.

d) Tổ chức diễn tập phương án xử lý sự cố an ninh mạng theo chỉ đạo của lãnh đạo.

Điều 15. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về an ninh mạng

1. Cơ quan, đơn vị xác định nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực bảo đảm an ninh mạng tại đơn vị gửi Công an tỉnh. Công an tỉnh tổng hợp, xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ an ninh mạng cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh và thực hiện tổ chức đào tạo theo kế hoạch đã phê duyệt.

2. Cơ quan, đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về an ninh mạng cho cán bộ CNTT, cán bộ chuyên trách an ninh mạng của cơ quan, đơn vị; đào tạo cơ bản về an ninh mạng cho cán bộ quản lý, người sử dụng máy tính thuộc cơ quan, đơn vị.

3. Cơ quan, đơn vị thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về bảo đảm an ninh mạng đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại cơ quan, đơn vị.

4. Công an tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về an ninh mạng trên địa bàn tỉnh và thực hiện các nội dung theo kế hoạch đã được phê duyệt.

Điều 16. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hệ thống thông tin

1. Đơn vị tham gia sử dụng hệ thống thông tin xử lý dữ liệu cá nhân có trách nhiệm xác định chính xác các cá nhân được phép truy cập hệ thống thông tin để xử lý dữ liệu cá nhân; gửi đề nghị thay đổi, thu hồi tài khoản truy cập hệ thống thông tin tới đơn vị vận hành hệ thống thông tin ngay sau khi có sự thay đổi phân công về xử lý dữ liệu cá nhân tại đơn vị.

2. Cá nhân được cấp tài khoản truy cập hệ thống thông tin để xử lý dữ liệu cá nhân trên hệ thống có trách nhiệm:

a) Giữ bí mật mật khẩu và bảo vệ các phương tiện xác thực khác (nếu có) để truy cập hệ thống thông tin.

b) Không thực hiện các hoạt động xử lý hoặc khai thác dữ liệu cá nhân trên hệ thống thông tin ngoài phạm vi trách nhiệm, nhiệm vụ được phân công.

c) Khi không còn được phân công xử lý dữ liệu cá nhân trên hệ thống thông tin, yêu cầu đơn vị quản lý thực hiện thay đổi, thu hồi tài khoản; có trách nhiệm bàn giao tài khoản cho người tiếp nhận công việc này theo phân công của đơn vị quản lý.

Chương III **HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ AN NINH MẠNG**

Điều 17. Triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng trong cơ quan, đơn vị

1. Nội dung triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng bao gồm:

a) Xây dựng phương án bảo đảm an ninh mạng đối với hệ thống thông tin; phương án ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng.

b) Ứng dụng, triển khai phương án, biện pháp, công nghệ bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin và thông tin, tài liệu được lưu trữ, soạn thảo, truyền đưa trên hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý.

c) Tổ chức bồi dưỡng kiến thức về an ninh mạng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; nâng cao năng lực bảo vệ an ninh mạng cho lực lượng bảo vệ an ninh mạng.

d) Bảo vệ an ninh mạng trong hoạt động cung cấp dịch vụ trực tuyến, cung cấp, trao đổi, thu thập thông tin với cơ quan, tổ chức, cá nhân, chia sẻ thông tin trong nội bộ và với cơ quan khác.

đ) Triển khai kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin; phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng; ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng thuộc quyền quản lý.

Điều 18. Bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia

Cơ quan, đơn vị có hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia có trách nhiệm:

1. Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; thông báo kết quả kiểm tra bằng văn bản trước tháng 10 hằng năm cho lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng theo quy định tại Luật An ninh mạng năm 2025.

2. Phối hợp với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng tiến hành kiểm tra an ninh mạng đột xuất.

3. Chủ trì, phối hợp với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng có thẩm quyền thường xuyên thực hiện giám sát an ninh mạng đối với hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý.

4. Xây dựng cơ chế tự cảnh báo và tiếp nhận cảnh báo về nguy cơ đe dọa an ninh mạng, sự cố an ninh mạng, điểm yếu, lỗ hổng bảo mật, mã độc, phần cứng, phần mềm độc hại và đề ra phương án ứng phó, khắc phục khẩn cấp.

5. Xây dựng phương án ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý; triển khai phương án ứng phó, khắc phục khi sự cố an ninh mạng xảy ra và kịp thời báo cáo với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng có thẩm quyền.

6. Tuân thủ các quy định liên quan khác tại Luật An ninh mạng năm 2025.

Điều 19. Lực lượng bảo vệ an ninh mạng

1. Lực lượng bảo vệ an ninh mạng của tỉnh là Tiểu ban an ninh mạng và Công an tỉnh Thái Nguyên.

2. Cơ quan, đơn vị có hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia có trách nhiệm bố trí lực lượng an ninh mạng để bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

3. Tổ chức, cá nhân được huy động tham gia bảo vệ an ninh mạng.

Chương IV TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN

Điều 20. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Là cơ quan chuyên trách về an ninh mạng của Ủy ban nhân dân tỉnh, có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác bảo đảm an ninh mạng trên địa bàn tỉnh và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc bảo đảm an ninh mạng, an ninh thông tin mạng cho các hệ thống thông tin của tỉnh.

2. Thực hiện thủ tục xác định cấp độ an ninh mạng và bảo đảm an ninh mạng cho các hệ thống thông tin theo quy định của Luật An ninh mạng năm 2025, các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Công an và theo các hướng dẫn của Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, đặc biệt đối với các hệ thống thông tin đã kết nối hoặc có nhu cầu kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Hệ thống định danh và xác thực điện tử (Hệ thống thông tin phục vụ triển khai Đề án 06).

3. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch, hướng dẫn về công tác bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, phòng chống tội phạm mạng, tội phạm sử dụng công nghệ cao, lợi dụng mạng để xâm phạm an ninh trật tự, xâm phạm an ninh quốc gia trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

4. Hằng năm xây dựng kế hoạch, tổng hợp nhu cầu của các cơ quan, đơn vị để triển khai công tác an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất; kịp thời phát hiện và xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm an ninh mạng trên địa bàn tỉnh.

6. Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, hội nghị tuyên truyền về bảo vệ an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

7. Chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ quản lý vận hành, kỹ thuật bảo đảm an ninh mạng; hỗ trợ giải quyết sự cố khi có yêu cầu.

8. Là cơ quan đầu mối, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý về an ninh mạng; tổ chức thực hiện việc tiếp nhận và xử lý các sự cố về an ninh mạng trên địa bàn tỉnh. Tham gia mạng lưới ứng cứu sự cố an ninh mạng quốc gia và thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của thành viên mạng lưới ứng cứu an ninh mạng quốc gia.

9. Điều tra và xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh mạng, sử dụng công nghệ cao theo thẩm quyền.

10. Tổng hợp và báo cáo về tình hình an ninh mạng theo định kỳ cho Bộ Công an, UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan, căn cứ các quy định, chế độ, tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi ngân sách hiện hành, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh nguồn kinh phí ngân sách địa phương theo phân cấp để thực hiện các đề án, dự án, nhiệm vụ về đảm bảo an ninh mạng.

Điều 22. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định tại Quy định này và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác bảo đảm an ninh mạng của cơ quan, đơn vị mình.

2. Phân công bộ phận hoặc cán bộ chuyên trách bảo đảm an ninh mạng của đơn vị; tạo điều kiện để các cán bộ phụ trách an ninh mạng được học tập, nâng cao trình độ; thường xuyên tổ chức quán triệt các quy định về an ninh mạng trong cơ quan, đơn vị; xác định các yêu cầu, trách nhiệm đối với các vị trí cần tuyển dụng hoặc phân công.

3. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện xác định cấp độ an ninh mạng và bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin của đơn vị quản lý theo quy định tại Luật An ninh mạng năm 2025, các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Công an và các văn bản hướng dẫn của Bộ Công an.

4. Phối hợp, cung cấp thông tin và tạo điều kiện cho các đơn vị có thẩm quyền triển khai công tác kiểm tra khắc phục sự cố an ninh mạng kịp thời, nhanh chóng và đạt hiệu quả.

5. Phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh và các đơn vị liên quan trong công tác điều tra, làm rõ các hoạt động tấn công mạng.

6. Thường xuyên thông báo, báo cáo sự cố an ninh mạng (nếu có) về Công an tỉnh để phối hợp xử lý theo quy định.

Điều 23. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan, đơn vị

1. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức phụ trách an toàn thông tin và an ninh mạng:

a) Chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh mạng, an ninh thông tin mạng của đơn vị.

b) Tham mưu lãnh đạo cơ quan, đơn vị ban hành các quy định, quy trình nội bộ, triển khai các giải pháp kỹ thuật bảo đảm an ninh mạng.

c) Thực hiện việc giám sát, đánh giá, báo cáo thủ trưởng cơ quan, đơn vị các rủi ro mất an ninh mạng và mức độ nghiêm trọng của các rủi ro đó.

d) Phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc kiểm soát, phát hiện và khắc phục các sự cố an ninh mạng.

2. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan, đơn vị:

a) Nghiêm túc chấp hành các quy định, quy trình nội bộ, Quy định này và các quy định khác của pháp luật về an ninh mạng. Chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh mạng trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn được giao.

b) Khi tham gia vận hành mạng máy tính của cơ quan, đơn vị phải nghiêm chỉnh chấp hành chế độ bảo mật, an toàn, an ninh mạng đồng thời chịu trách nhiệm đối với các thông tin mà mình cung cấp.

c) Trong trao đổi thông tin, dữ liệu phục vụ công việc, các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức phải sử dụng hệ thống thông tin do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền triển khai như: hệ thống thư điện tử tỉnh (@thainguyen.gov.vn) hoặc hệ thống thư điện tử của bộ, ngành, lĩnh vực; hệ thống quản lý văn bản và điều hành. Mỗi cán bộ, công chức, viên chức và người lao động không sử dụng các trang mạng xã hội, các dịch vụ thư điện tử công cộng,... để trao đổi thông tin quan trọng liên quan đến công việc chuyên môn của cơ quan, đơn vị.

d) Khi phát hiện nguy cơ hoặc sự cố an ninh mạng phải báo cáo ngay với cấp trên và bộ phận chuyên trách công nghệ thông tin của đơn vị để kịp thời ngăn chặn và xử lý;

đ) Tham gia các chương trình đào tạo, hội nghị về an ninh mạng do các cơ quan, đơn vị chuyên trách hoặc Công an tỉnh tổ chức.

Điều 24. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khác

Các tổ chức, cá nhân khác có sử dụng các hệ thống thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai hoặc liên quan đến hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước tỉnh Thái Nguyên phải tuân thủ Quy định này và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Kinh phí thực hiện

Kinh phí ứng dụng Công nghệ thông tin, công tác đảm bảo an ninh mạng của cơ quan, đơn vị thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Công tác kiểm tra

1. Các cơ quan, đơn vị phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi và đánh giá công tác bảo đảm an ninh mạng tại cơ quan, đơn vị mình, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị.

2. Giao Công an tỉnh kiểm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh việc thực hiện Quy định này tại các cơ quan, đơn vị.

Điều 27. Chế độ báo cáo

1. Báo cáo định kỳ:

a) Báo cáo an ninh mạng định kỳ hằng năm (trước ngày 01/12).

b) Báo cáo hoạt động giám sát của chủ quản hệ thống thông tin định kỳ 6 tháng (trước ngày 01/6).

2. Báo cáo đột xuất: Báo cáo về công tác khắc phục mã độc, lỗ hổng, điểm yếu, triển khai cảnh báo an ninh mạng và các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của Công an tỉnh hoặc yêu cầu của lãnh đạo tỉnh.

3. Trách nhiệm lập, phê duyệt báo cáo:

a) Các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm lập báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu và hướng dẫn của Công an tỉnh;

b) Công an tỉnh chịu trách nhiệm tập hợp, tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, gửi các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thông tin.

Điều 28. Khen thưởng, kỷ luật

1. Hằng năm, Công an tỉnh căn cứ kết quả kiểm tra, đánh giá, báo cáo công tác bảo đảm an ninh mạng của các cơ quan, đơn vị đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị có nhiều thành tích theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

1. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường; cơ quan, đơn vị và các cá nhân, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện tốt nội dung Quy định này.

2. Các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng, ban hành Quy chế nội bộ về đảm bảo an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng CNTT tại đơn vị mình phù hợp với Quy định này.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có những vấn đề khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để xem xét, quyết định./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>